

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT

Ngày 29-9-2022

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Mạnh Trang;

Các Thẩm phán: Bà Giang Thị Vượng;

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thục Trinh - Thư ký TAND tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLPT-HNGĐ ngày 31/8/2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/HNGD-ST, ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2022/QĐ-PT ngày 12/9/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lò Văn T1, sinh năm 1986

Địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu – Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lò Thị T2, sinh năm 1987

Địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu – có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lò Văn T3, sinh năm 1980 – Có mặt

- Chị Lò Thị S, sinh năm 1982 - Vắng mặt.

- Anh Lò Văn S1, sinh năm 1991- Có mặt

- Anh Lường Văn H, sinh năm: 1986 – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu.

- Ông Lò Văn G- sinh năm: 1958

Địa chỉ: Bản M, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu – Có mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn Lò Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản*” và lời khai sau này, nguyên đơn anh Lò Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lò Thị T2 chung sống với nhau từ năm 2005, đến năm 2010 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu. Đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do tranh chấp con trâu hộ nghèo giữa chị T2 với gia đình bên chồng, từ khi phát sinh mâu thuẫn anh và chị T2 sống chung một nhà, nhưng chi tiêu sinh hoạt riêng, không quan tâm đến nhau. Anh nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh làm đơn xin ly hôn với chị Lò Thị T2

Về con chung:

Trong quá trình chung sống anh T1 và chị T2 có 02 con chung, là cháu Lò Thị H1, sinh năm 2010 và cháu Lò Anh K, sinh năm 2015. Sau khi ly hôn anh có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung:

- Về tài sản chung:

+ 01 ngôi nhà sàn 02 tầng khung bê tông cốt thép và công trình vệ sinh xây dựng năm 2018, trên diện tích đất 241,1m², thuộc sổ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, tại bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu, ngôi nhà này làm trên đất mượn của gia đình anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S (anh trai anh T1)

+ 01 con trâu mẹ hiện tại khoảng 10 tuổi, màu lông đen được Nhà nước cấp theo chương trình hộ nghèo năm 2014 và 01 con trâu nghé, trâu cái, màu lông đen khoảng hơn 02 tuổi do trâu mẹ được cấp đẻ hiện đang do ông Lò Văn G (bố vợ) chăn dắt.

- Về nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B (Ngân hàng B) 150.000.000 đồng mục đích vay xây nhà. Nợ Ngân hàng C 50.000.000 đồng khoản vay hỗ trợ sản xuất, mục đích vay để làm nhà và 12.000.000 đồng chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Anh T1 đã vay tiền của anh Lường Văn H để thanh toán số nợ 50.000.000 đồng của Ngân hàng C, hiện còn nợ lại 12.000.000 đồng. Số tiền nợ Ngân hàng B, anh T1 hàng tháng đã trực tiếp thanh toán còn nợ lại 2.500.000 đồng (tính đến ngày 14/7/2022).

+ Nợ anh Lò Văn S1 sinh năm 1991, địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu số tiền 50.000.000 đồng. Mục đích vay để trả tiền khoản vay ngân hàng món vay hỗ trợ học sinh sinh viên nghèo.

Quan điểm của anh về tài sản và công nợ sau ly hôn: đối với ngôi nhà anh đề nghị chia theo quy định của pháp luật có tính đến công sức đóng góp của anh vì từ thời điểm xây nhà đến nay anh là người trực tiếp trả các khoản tiền vay để làm nhà. Đối với 01 con trâu mẹ và 01 con trâu nghé anh đề nghị chia đôi giá trị con trâu mẹ và giao trâu mẹ cho chị T2 chăm sóc, chị T2 thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị con trâu mẹ cho anh. Đối với 01 con trâu nghé anh nhất trí trả tiền công chăn dắt cho ông Lò Văn G.

Đối với các khoản nợ: Ngân Hàng B – Chi nhánh T còn 2.500.000 đồng; Nợ Ngân hàng C – Chi Nhánh T với tổng số tiền 64.500.000 đồng (tiền vay chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường 12.000.000 đồng và khoản vay sản xuất kinh doanh 50.000.000 đồng), anh đã đứng ra vay của anh Lường Văn H 50.000.000 đồng, vay của anh Lò Văn T3 12.000.000 đồng để trả khi đến hạn, anh yêu cầu chị T2 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ số tiền, tương ứng 32.250.000 đồng. Anh T1 không nhất trí với yêu cầu của chị T2 về chia 19 bao thóc Việt Lai, vì hiện đã sử dụng hết không còn; không nhất trí trả cho chị 200.000 đồng/ ngày kể từ khi lấy nhau; không nhất trí trả cho chị T2 số tiền 56.000.000 đồng vì không có căn cứ.

* Ý kiến của bị đơn chị Lò Thị T2:

Về quan hệ hôn nhân và con chung chị thống nhất về thời gian chung sống, kết hôn và con chung như ý kiến trình bày của anh T1, về con chung, sau ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu.

Về tài sản chung chị thống nhất 01 ngôi nhà như anh T1 trình bày, nhưng nhà do chị tự bỏ tiền làm, không phải vay vốn ngân hàng và đất là của vợ chồng chị, không phải đất mượn của anh T3, chị không đồng ý chia nhà và đất. Đối với con trâu mẹ và con trâu nghé chị thống nhất và đồng ý với ý kiến của anh T1. Đối với 19 bao thóc Việt Lai thu hoạch tháng 10/2020, có giá trị 6.650.000 đồng chị yêu cầu xác định tài sản chung, chia đôi.

Đối với các khoản nợ Ngân hàng chị xác nhận có biết, nhưng chị không biết anh T1 vay làm gì nên chị không đồng ý trả khoản nợ này; đối với khoản vay của anh Lò Văn S1, anh Lường Văn H anh T1 khai, chị không biết anh T1 vay để làm gì, chị không đồng ý trả nợ cùng anh T1. Ngoài ra chị Lò Thị T2 còn yêu cầu anh Lò Văn T1 phải trả cho chị T2 số

tiền 56.000.000 đồng là số tiền chị T2 đã vay của em gái là Lò Thị P để trả khoản tiền vay học sinh, sinh viên cho anh Lò Văn T1.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn G trình bày:* Từ tháng 08/2020 đến nay ông có chẵn đất cho vợ chồng anh T1, chị T2 01 con trâu mẹ, sau khi chẵn đất được một thời gian thì con trâu mẹ đẻ ra 01 con trâu nghé. Nay vợ chồng anh T1 chị T2 ly hôn ông đề nghị phải trả tiền công chẵn đất cho ông số tiền 170.000 đồng/01 ngày kể từ thời điểm chẵn đất.

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải ngày 28/4/2022 ông G thay đổi yêu cầu và yêu cầu vợ chồng anh T1 chị T2 thanh toán tiền công chẵn đất 200.000 đồng/01 ngày kể từ thời điểm tháng 7/2020 đến nay và bổ sung yêu cầu buộc anh T1 phải trả lại cho ông số tiền 20.000.000 đồng tiền cưới theo phong tục địa phương. Sau khi thoả thuận với anh T1 và chị T2, ông G nhất trí nhận trả tiền công chẵn đất trâu là 01 con nghé (do trâu mẹ đẻ ra và hiện nay ông G đang chẵn đất), còn số tiền cưới 20.000.000 đồng theo phong tục địa phương ông G vẫn yêu cầu anh T1 phải trả lại cho ông.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lò Văn S1 trình bày:* Anh T1 chị T2 hiện đang nợ anh số tiền 50.000.000 đồng, khi vay tiền anh có cả vợ chồng anh T1 chị T2 đến hỏi vay, mục đích vay tiền để trả nợ ngân hàng đến hạn, khi lấy tiền có anh T1 đến lấy và viết giấy vay nợ, có người làm chứng. Nay anh T1 chị T2 ly hôn, anh S1 đề nghị anh T1 chị T2 phải trả số tiền 50.000.000 đồng trên.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lò Văn T3 trình bày:*

Vào khoảng cuối năm 2018, vợ chồng anh T1 có 01 căn nhà nhỏ tại bản M2, xã P nhưng do vợ chồng anh T1 hay cãi cọ nhau, nguồn gốc đất ở M2 là đất của chị T2 nên anh T1 không ở và lên hỏi mượn đất của anh để làm nhà ở, khi nào có tiền sẽ trả anh sau, do vậy anh đã nhất trí cho anh T1 mượn một phần diện tích đất để làm nhà. Nguồn gốc đất trên là của bố anh cho anh và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/11/2013, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00706 (đất trồng cây lâu năm) mang tên anh và vợ là chị Lò Thị S. Nay anh T1 chị T2 ly hôn, anh T3 đề nghị lấy lại phần đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng anh, về tài sản là nhà trên đất anh đề nghị vợ chồng anh T1 tháo dỡ hoặc anh sẽ lấy lại nhà theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản và thanh toán lại tiền cho anh T1, chị T2.

Đối với phần nhà và công trình phụ xây dựng trên diện tích 241,1m², tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2021 thể hiện phần diện tích 6,3m² và 4,8m² vợ chồng anh T1 đang sử dụng không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nên anh cũng nhất trí phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của anh là 230m² và đề

nghe Tòa án buộc vợ chồng anh T1 phải trả lại diện tích đất là 230m², đối với phần diện tích đất dôi dư anh không có ý kiến gì.

* Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị S uỷ quyền cho anh Lò Văn T3 tham gia tố tụng tại Tòa án và nhất trí với toàn bộ ý kiến của anh Lò Văn T3.

** Đại diện Ngân hàng C trình bày:*

Đối với khoản vay của anh T1 chị T2 tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện T đến thời điểm xét xử còn nợ là 12.000.000 đồng món vay chương trình nước sạch, khi vay chị T2 là người trực tiếp vay và đi lấy tiền. Ngày 20/7/2022, anh Lò Văn T1 đã thanh toán hết số tiền 12.000.000 đồng cho ngân hàng nên Ngân hàng C không có ý kiến gì thêm.

** Đại diện Ngân hàng B có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày:*

Hiện nay anh T1 chị T2 còn nợ Ngân hàng B – Phòng giao dịch huyện T số tiền 2.500.000 đồng dư nợ và lãi, phí phát sinh, nếu anh T1 chị T2 ly hôn, ngân hàng yêu cầu anh T1 chị T2 tất toán khoản vay cho Ngân hàng trước khi giải quyết ly hôn.

* *Người làm chứng chị Lò Thị P trình bày:* Khoảng thời gian năm 2015 đến năm 2016 chị T2 có vay chị số tiền 50.000.000 đồng, khi vay tiền không làm giấy tờ vay, chị T2 là người hỏi vay và trực tiếp nhận tiền, còn anh T1 có biết việc vay tiền hay không thì chị P không rõ, chị P không biết chị T2 vay tiền sử dụng vào mục đích gì. Hiện nay anh T1 chị T2 còn nợ lại chị 53.500.000 đồng, tuy nhiên chị sẽ tự thỏa thuận giải quyết với anh T1, chị T2 về khoản tiền này và không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Người làm chứng Lò Văn C2 trình bày:* Năm 2020 anh có cho anh T1 vay số tiền 50.000.000 đồng để anh T1 trả tiền ngân hàng khoản vay sinh viên, sau khi cho anh T1 mượn tiền thì khoảng 02 tháng sau anh T1 đã trả đủ cho anh số tiền trên. Khi cho anh T1 vay tiền có anh Lương Văn L và anh Lò Văn S2 biết và chứng kiến.

* *Người làm chứng Lò Văn S2 trình bày:* Năm 2020, anh S2 là tổ trưởng tổ vay vốn của Ngân hàng C huyện T, anh S2 không nhớ thời gian cụ thể nhưng có được chứng kiến việc anh T1 hỏi vay anh C2 số tiền 50.000.000 đồng, thực hiện vay tại Ủy ban nhân dân xã P, mục đích anh T1 vay để trả nợ đến hạn của Ngân hàng C huyện T.

* *Người làm chứng Lương văn L trình bày:* Anh L có được chứng kiến việc anh T1 vay anh C2 số tiền 50.000.000 đồng, thực hiện vay tại Ủy ban nhân dân xã P, anh T1 nói là vay để trả nợ đến hạn của Ngân hàng C huyện T. Sau khi vay được tiền anh T1 đã trả luôn cho Ngân hàng.

** Người làm chứng anh Lường Văn H trình bày: Anh T1 chị T2 hiện đang nợ anh số tiền 50.000.000 đồng, khi vay anh T1 là người đến hỏi vay, mục đích vay tiền để trả nợ ngân hàng đến hạn. Nay anh T1 chị T2 ly hôn anh T1 nhận trực tiếp đứng ra trả nợ cho anh nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.*

** Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T2 có đơn yêu cầu giám định vân tay đối với mẫu vân tay trong sổ ngân hàng và mẫu vân tay trong giấy nhận nợ ngày 20/6/2013 vì cho rằng chị không được biết về khoản tiền vay học sinh sinh viên của anh T1, nhưng tại sổ vay vốn ngân hàng khoản vay này lại đứng tên chị T2. Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định vân tay theo yêu cầu của chị T2. Tại kết luận giám định số 13/GĐ-KTHS ngày 24/12/2021 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Lai Châu kết luận: “1. Các điểm chỉ dấu vân tay ký hiệu từ A1, A2, A4 in tại trang 7 dưới mục “Người vay” trong sổ vay vốn ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện T mang tên Lò Thị T2; sinh năm 1987; địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu (bản gốc) mờ nhòe, các đường vân chồng chéo tì đè lên nhau không thể hiện rõ đặc điểm nên không đủ yếu tố giám định. 2. Điểm chỉ dấu vân tay ký hiệu A3 tại trang 7 dưới mục “Người vay” trong sổ vay vốn ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện T mang tên Lò Thị T2; sinh năm 1987; địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu (bản gốc) so với dấu vân tay in ở ô ngón trỏ phải trên chỉ bản mang tên Lò Thị T2; Lập ngày 14/12/2021 là đường vân của cùng một người. 3. Điểm chỉ dấu vân tay dưới mục “Người nhận nợ” in trên giấy nhận nợ ngày 20/6/2013 mang tên Lò Thị T2; sinh năm 1987; địa chỉ: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu so với dấu vân tay in ở ô ngón trỏ phải trên chỉ bản mang tên Lò Thị T2; Lập ngày 14/12/2021 không phải là đường vân của cùng một người”.*

** Ngày 20/10/2021 Tòa án đã thành lập hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp. Ngày 08/11/2021 Tòa án đã trưng cầu định giá tài sản, Kết quả của Hội đồng định giá tài sản huyện T kết luận: 01 ngôi nhà sàn và công trình phụ trên đất tại bản N, xã P, huyện T có trị giá 308.029.000 đồng. Đất trồng cây hàng năm có diện tích 230m² có giá trị 7.130.000 đồng. 01 con trâu cái 426kg trị giá 46.860.000 đồng. 01 con trâu nghé 348kg trị giá 38.280.000 đồng.*

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Lò Thị T2 không nhất trí với kết quả của Kết luận giám định số 13/GĐ-KTHS ngày 24/12/2021 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Lai Châu và Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản vì cho rằng kết luận giám định và kết quả định giá chưa thoả đáng nhưng chị không đề nghị giám định và định giá lại. Chị T2 nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Các đương sự khác đều nhất trí với kết quả giám định, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản, các bên không có ý kiến, đề nghị gì.

Đối với số tiền 2.300.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí giám định vân tay số tiền 9.710.000 đồng, các đương sự đều nhất trí và không có ý kiến gì.

Với những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST, ngày 20/7/2022 của TAND huyện T, tỉnh Lai Châu đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, Điều 161, Điều 213, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 45, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lò Văn T1 được ly hôn với chị Lò Thị T2.

2. Về con chung: Giao con chung là Lò Thị H1, sinh ngày 22/4/2010 cho chị Lò Thị T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Giao con chung là Lò Anh K, sinh ngày 09/7/2015 cho anh Lò Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh Lò Văn T1, chị Lò Thị T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về chia tài sản:

- 4.1: Xác nhận 01 ngôi nhà sàn và toàn bộ công trình phụ trên diện tích 241,1m² đất thuộc thửa đất số 74 tờ bản đồ số 33 ở bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ, phụ lục trích đo địa chính ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T) là tài sản chung của anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 có trị giá 308.029.000 đồng.

- 4.2: Xác nhận quyền sử dụng đất 230m² thuộc thửa đất số 74 tờ bản đồ số 33 ở bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu thuộc hộ anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S. Buộc anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 phải trả lại cho hộ anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S quyền sử dụng 230m² thuộc thửa đất số 74 tờ bản đồ số 33 ở bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu. Giao hộ gia đình anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất này gồm ngôi nhà sàn bê tông cốt thép và toàn bộ công trình phụ trên đất (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ, phụ lục trích đo địa chính

ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T). Buộc anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S phải thanh toán trả cho anh Lò Văn T1 184.817.400 đồng và chị Lò Thị T2 123.211.600 đồng.

- 4.3: Xác nhận: 01 con trâu mẹ, trâu cái khoảng 09 tuổi, màu lông đen (đặc điểm cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T) trị giá 46.860.000 đồng, hiện do ông Lò Văn G đang chăn dắt, quản lý là tài sản chung của anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2. Giao cho chị Lò Thị T2 được quyền sở hữu con trâu nêu trên và buộc ông Lò Văn G phải bàn giao tài sản là con trâu nêu trên cho chị Lò Thị T2. Chị Lò Thị T2 phải thanh toán trả anh Lò Văn T1 số tiền 23.430.000 đồng.

- 4.4: Xác nhận: 01 con trâu nghé, trâu cái khoảng 02 tuổi, màu lông đen (đặc điểm cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T) trị giá 38.280.000 đồng, hiện do ông Lò Văn G đang chăn dắt, quản lý là tài sản chung của anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lò Văn T1, chị Lò Thị T2 và ông Lò Văn G trả cho ông G con trâu nghé nêu trên để trả tiền công chăn dắt cho ông G.

- 4.5: Xác định khoản dư nợ 2.500.000 đồng (đến thời điểm ngày 14/7/2022) của Ngân hàng B – Phòng giao dịch huyện T theo hợp đồng tín dụng số 02/240817/04/210 ngày 24/8/2017 là nợ chung của anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2. Anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 có nghĩa vụ thanh toán mỗi người $\frac{1}{2}$ khoản dư nợ 2.500.000 đồng = 1.250.000 đồng. Anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 tiếp tục phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 02/240817/04/210 ngày 24/8/2017 tại Ngân hàng B - Phòng giao dịch huyện T.

- 4.5: Xác định khoản dư nợ 12.000.000 đồng (đến thời điểm ngày 14/7/2022) của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện T theo hợp đồng tín dụng số 1500035148 ngày 20/8/2016 là nợ chung của anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2. Anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 có nghĩa vụ thanh toán mỗi người $\frac{1}{2}$ khoản nợ 12.000.000 đồng = 6.000.000 đồng. Anh Lò Văn T1 đã thanh toán toàn bộ 12.000.000 đồng tiền nợ nêu trên, do vậy buộc chị Lò Thị T2 phải thanh toán lại cho anh Lò Văn T1 số tiền 6.000.000 đồng.

- 4.6: Xác định khoản nợ 50.000.000 đồng vay của anh Lường Văn H là nợ chung của anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2, anh T1 chị T2 mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên. Anh Lò Văn T1 có trách nhiệm trả cho anh Lường Văn H số tiền 50.000.000 đồng và buộc chị Lò Thị T2 phải thanh toán lại cho anh Lò Văn T1 số tiền 25.000.000 đồng.

- 4.7: Xác định khoản nợ 50.000.000 đồng vay của anh Lò Văn S1 là nợ riêng của anh Lò Văn T1. Buộc anh Lò Văn T1 trả nợ cho anh Lò Văn S1 số tiền 50.000.000 đồng.

- 4.8: Bác các yêu cầu khác của chị Lò Thị T2: Bác yêu cầu chị Lò Thị T2 yêu cầu anh Lò Văn T1 trả nợ cho chị Lò Thị T2 số tiền 56.000.000 đồng. Bác yêu cầu của chị Lò Thị T2 yêu cầu anh Lò Văn T1 trả số tiền 200.000 đồng/01 ngày từ thời điểm anh chị sống chung năm 2005 đến nay. Bác yêu cầu của chị Lò Thị T2 yêu cầu anh Lò Văn T1 trả 19 bao thóc Việt Lai có tổng khối lượng 950kg trị giá 6.650.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ lệ phí, án phí, quyền Thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/8/2022, chị Lò Thị T2 kháng cáo về phân chia tài sản chung và các khoản nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi trình bày ý kiến, anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 thỏa thuận, thống nhất về tài sản chung 01 ngôi nhà được xây dựng năm 2018, trên diện tích đất thuộc thửa đất số 74 tờ bản đồ số 33, tại bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu *(theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ, phụ lục trích đo địa chính ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T)* có giá trị 308.029.000 đồng, phân chia, anh Lò Văn T1 được hưởng 50% giá trị, tương ứng với số tiền 154.014.500 đồng; chị Lò Thị T2 được hưởng 50% giá trị, tương ứng với số tiền 154.014.500 đồng.

Đối với con trâu cái khoảng 9 tuổi có giá trị 46.860.000 đồng, anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 thỏa thuận, thống nhất để cho 02 con chung là cháu Lò Thanh H1 và cháu Lò Anh K, nhưng giao cho chị Lò Thị T2 trực tiếp chăm sóc, chăn dắt. Các tài sản khác và nợ chung chị Lò Thị T2 và anh Lò Văn T1 nhất trí theo bản án số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20/7/2022 của TAND huyện T, tỉnh Lai Châu đã quyết định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn H, anh Lò Văn S1, anh Lò Văn T3 không có ý kiến gì, đồng ý với bản án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh lai Châu nhận xét quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 147, 148, 293, 300, 308, 309; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

Công nhận thỏa thuận của Chị Lò Thị T2 và anh Lò Văn T1, mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà theo định giá đã được Tòa án cấp sơ thẩm định giá và ghi trong bản án sơ thẩm. Đối với con trâu mẹ để lại cho hai con, nhưng giao cho chị Lò Thị T2 trực tiếp chăm sóc, chăn dắt.

Về án phí: sửa một phần về án phí có giá ngạch đối với việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung theo quy định tại điều 26, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngoài ra buộc anh T1 phải chịu thêm khoản án phí dân sự giá ngạch đối với nghĩa vụ phải trả khoản nợ riêng 50.000.000 đồng của anh Lò Văn S1.

Giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm đối với nội dung không bị sửa.

Xác định lại tư cách tham gia tố tụng của anh Lương Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện T nhận đơn khởi kiện của anh Lò Văn T1, sinh năm 1986; trú tại: bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu khởi kiện về việc xin ly hôn với chị Lò Thị T2, sinh năm 1987; trú tại bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản sau ly hôn*” là đúng thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về xác định tư cách tham gia tố tụng của cấp sơ thẩm đối với anh Lương Văn H là người làm chứng là chưa chính xác, bởi lẽ, anh Lương Văn H cho anh Lò Văn T1 vay số tiền là 50.000.000 đồng, hiện nay chưa trả. Do vậy, cần phải xác định anh Lương Văn H là người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 01/8/2021, bị đơn, chị Lò Thị T2 có đơn kháng cáo về việc phân chia tài sản và nợ chung. Xét đơn kháng cáo của bị đơn chị Lò Thị T2 thực hiện đúng quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

Hội đồng xét xử nhận thấy anh Lò Văn T1 có đơn xin ly hôn chị Lò Thị T2, yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và con chung. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, các tài liệu chứng cứ thu thập xác định tình trạng mẫu thuẫn vợ chồng giữa anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 là trầm trọng, đời sống chung không

thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó xử cho anh T1 được ly hôn chị T2, phân chia tài sản chung, con chung là đúng pháp luật. Trong thời hạn kháng cáo, chị T2 có đơn yêu cầu phân chia lại tài sản là ngôi nhà và con trâu, cấp phúc thẩm đã xem xét.

Tuy nhiên tại phiên tòa, chị Lò Thị T2 và anh Lò Văn T1 thỏa thuận, thống nhất: Đối với ngôi nhà sàn làm bằng Bê tông cốt thép, được xây dựng năm 2018, trên diện tích đất thuộc thửa đất số 74 tờ bản đồ số 33, tại bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu (*theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ, phụ lục trích đo địa chính ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T*) có giá trị 308.029.000 đồng, phân chia, anh Lò Văn T1 được hưởng 50% giá trị, tương ứng với số tiền 154.014.500 đồng; chị Lò Thị T2 được hưởng 50% giá trị, tương ứng với số tiền 154.014.500 đồng. Giao cho anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S quản lý sử dụng, đồng thời anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S có trách nhiệm trả cho anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 giá trị ngôi nhà.

Đối với con trâu cái khoảng 9 tuổi có giá trị 46.860.000 đồng, anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 thỏa thuận, thống nhất để cho 02 con chung là cháu Lò Thanh H và cháu Lò Anh K, nhưng giao cho chị Lò Thị T2 trực tiếp chăm sóc, chăn dắt.

Xét thấy sự thỏa thuận của chị Lò Thị T2 và anh Lò Văn T1, tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, được người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S đồng ý Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Các tài sản khác và nợ chung chị Lò Thị T2 và anh Lò Văn T1 nhất trí theo bản án số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20/7/2022 của TAND huyện T, tỉnh Lai Châu đã quyết định.

[4]. Về án phí:

Áp phí phúc thẩm: kháng cáo của chị Lò Thị T2 được chấp nhận nên chị T2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Án phí giá ngạch: đương sự thỏa thuận phân chia tài sản trị giá ngôi nhà và 01 con trâu tại phiên tòa nên cần xác định lại án phí đối với phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật cụ thể:

Anh T1 được hưởng 50% giá trị tương ứng với số tiền phải nộp là: $154.014.500 \text{ đồng} \times 5\% = 7.700.724 \text{ đồng}$.

Chị Lò Thị T2 được hưởng 50% giá trị tương ứng với số tiền án phí phải nộp: $154.014.500 \text{ đồng} \times 5\% = 7.700.724 \text{ đồng}$.

Con trâu cái khoảng 9 tuổi có giá trị 46.860.000 đồng giao cho chị Lò Thị T2 trực tiếp chăm sóc, chăn dắt nên chị T2 phải chịu án phí: $46.860.000 \times 5\% = 2.343.000 \text{ đồng}$.

Cấp sơ thẩm xác định khoản nợ chung của anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2 để xác định nghĩa vụ trả nợ nhưng không tính án phí đối với nghĩa vụ này là sai sót, ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước do vậy cần sửa án phí:

Cụ thể: Nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng gồm: số tiền 2.500.000 đồng (đến thời điểm ngày 14/7/2022) của Ngân hàng B – Phòng giao dịch huyện T theo hợp đồng tín dụng số 02/240817/04/210 ngày 24/8/2017 và 12.000.000 đồng (đến thời điểm ngày 14/7/2022) của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện T theo hợp đồng tín dụng số 1500035148 ngày 20/8/2016; đồng thời phân chia mỗi người chịu một nửa số nợ trên, nhưng cấp sơ thẩm không xác định nghĩa vụ chịu án phí đối với phần nghĩa vụ này là sai sót nên cần sửa án phí; cụ thể: chị T2, anh T1 phải chịu án phí đối với nghĩa vụ về tài sản là: $(6.000.000 \text{ đồng} + 1.250.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 362.500 \text{ đồng}$.

Nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền 50.000.000 đồng vay của anh Lương Văn H là nợ chung của anh Lò Văn T1 và chị Lò Thị T2, anh T1 chị T2 mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên. Anh Lò Văn T1 có trách nhiệm trả cho anh Lương Văn H số tiền 50.000.000 đồng và buộc chị Lò Thị T2 phải thanh toán lại cho anh Lò Văn T1 số tiền 25.000.000 đồng. Do vậy anh T1, chị T2 phải chịu án phí là: $25.000.000 \times 5\% = 1.250.000 \text{ đồng}$.

Nghĩa vụ khoản nợ 50.000.000 đồng vay của anh Lò Văn S1 là nợ riêng của anh Lò Văn T1. Buộc anh Lò Văn T1 trả nợ cho anh Lò Văn S1 số tiền 50.000.000 đồng, anh T1 phải chịu án phí là: $50.000.000 \times 5\% = 2.500.000 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận kháng cáo của chị Lò Thị T2, sửa một phần bản án sơ thẩm số: 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 293, Điều 300; Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Sửa Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện T, về tài sản chung là ngôi nhà và con trâu, cụ thể

1 . Công nhận sự thỏa thuận của chị Lò Thị T2 và anh Lò Văn T1 như sau:

Ngôi nhà sàn làm bằng Bê tông cốt thép và công trình phụ trên diện tích đất thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, tại bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu (đất được cấp cho hộ gia đình anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S) có giá trị 308.029.000 đồng thuộc quyền quản lý, sử dụng của anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S.

Anh Lò Văn T3 và chị Lò Thị S trả cho chị Lò Thị T2 số tiền số 154.014.500 đồng và anh T3 và chị S phải trả số tiền 154.014.500 đồng cho anh Lò Văn T1.

Đối với con trâu cái khoảng 09 tuổi, có giá trị 46.860.000 đồng giao cho hai con là cháu Lò Thanh H1 và cháu Lò Anh K, nhưng chị Lò Thị T2 là người giám hộ trực tiếp chăm sóc, chăn dắt. Hiện con trâu đang do ông Lò Văn G, sinh năm: 1958; trú tại bản M, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu quản lý, ông Lò Văn G có trách nhiệm giao lại con trâu cái khoảng 09 tuổi cho chị Lò Thị T2.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lò Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

Án phí dân sự có giá ngạch:

- Chị Lò Thị T2 phải nộp 11.656.225 đồng, khấu trừ vào số tiền 14.900.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0000423, ngày 09/8/2021, chị Lò Thị T2 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Lò Thị T2 được nhận lại số tiền 3.543.775 đồng theo biên lai số AA/2021/0000423, ngày 09/8/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2001/0000494, ngày 09/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu.

- Anh Lò Văn T1 phải chịu án phí là 12.113.225 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0000414, ngày 24/6/2021, anh Lò Văn T1 đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Số tiền án phí anh Lò Văn T1 còn phải Thi hành là 11.813. 225 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các quyết định khác của bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện T không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 29/9/2022./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Người kháng cáo;
- Các đương sự;
- UBND xã P- T- Lai Châu;
- Lưu HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Mạnh Trang